



táo wǎng

逃往

verb · flee to

Example Sentences

Tā men táo wǎng le ān quán de dì fang

他们逃往了安全的地方。

They fled to a safe place.

Zhàn zhēng bào fā hòu xǔ duō rén táo wǎng lín guó bì nà

战争爆发后，许多人逃往邻国避难。

After the war broke out, many people fled to neighboring countries for refuge.

Tā táo wǎng shēn shān duǒ bì zhuī bǔ

他逃往深山，躲避追捕。

He fled to the deep mountains to evade capture.

Trace each character, then write the word on your own.

逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃

逃

往往往往往往往往往往往往